

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 115/2022/HS-ST

Ngày: 23-9-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng;

Ông Lý Văn Hùng;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương - Kiểm sát viên;

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 13/2022/TLST-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 3 năm 2022, đối với bị cáo:

Họ và tên: Lâm Phúc T, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1984.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 516, ấp BT 1, xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh L;
Chỗ ở: ấp BT 1, xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh L; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Họ và tên cha: Lâm Bá R, sinh năm 1942 (chết); Mẹ: Lý Thị S, sinh năm 1952 (sống); Họ và tên vợ: Phạm Thị Mỹ P, sinh năm 1985 (đã ly hôn); Con: có 02 con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2014; Tiền án: không; Tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Đức H, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: ấp BT 1, xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh L.

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: ấp BT 2, xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Sanh H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 123/24, Lê Đình T, phường TQ, quận TP, thành phố H. (có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1978. (vắng mặt)
2. Bà Hồ Thị Thu T, sinh năm 1973. (vắng mặt)
3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1970. (vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Tấn D, sinh năm 1978. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lâm Phúc T làm môi giới mua bán đất nên có quen biết với ông Lê Thanh H. Ngày 20/5/2019, thông qua ông H nên T gặp và giới thiệu cho ông Dương Sanh H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 173, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp BT 1, xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh L của vợ chồng bà Hồ Thị Thu T, ông Bùi Văn T. Sau khi hoàn thiện thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng hình thức nhận ủy quyền, ông Dương Sanh H nhờ T tiếp tục môi giới bán lại thửa đất nêu trên với giá từ 1.150.000.000đồng đến 1.200.000.000đồng.

Do T có giữ bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 nên nảy sinh ý định sử dụng giấy chứng nhận này lừa người khác để chiếm đoạt tiền trả nợ và tiêu xài. Ngày 28/11/2019, T đến nhà bà Nguyễn Thị Đức H đưa bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD006276 cho bà H xem và nói dối với bà H chủ đất giao cho T bán với giá 900.000.000đồng. Bà H rủ ông Nguyễn Văn N cùng góp tiền mua thửa đất nêu trên và yêu cầu T cho xem vị trí thửa đất và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276.

Đến ngày 30/11/2019, T đến gặp ông Dương Sanh H hỏi mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276, T nói có người cần xem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi mua. Ông H tin tưởng nên giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 cho Thịnh. Lúc này T gặp bà H và đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 cho bà H, ông N xem đồng thời dẫn họ đi xem vị trí thửa đất.

Sau khi xem đất và xem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276, bà H và ông N tin tưởng chủ thửa đất đã đồng ý bán đất nên đồng ý mua thửa đất trên với giá 900.000.000đồng và cùng T quay về nhà bà H lập hợp đồng đặt cọc. Ngày 30/11/2019, bà H và T lập giấy giao nhận tiền cọc 200.000.000đồng và thỏa thuận đến ngày 20/01/2020 sẽ ký hợp đồng công chứng chính thức, bà H, ông N sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn lại. T ký tên vào giấy cọc và nhận 190.000.000đồng (ông N tự trừ lại 10.000.000đồng để cho người môi giới). Sau khi nhận tiền cọc, T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 cho ông H và nói dối với ông H người mua không đồng ý mua. Trong các ngày 05/12/2019, 13/12/2019, T tiếp tục nhận tiền cọc của bà H, ông N thêm 300.000.000đồng. Đến ngày 14/01/2020, T làm lại giấy nhận cọc với tổng số

tiền đã nhận là 500.000.000đồng (thực tế nhận 490.000.000đồng), hẹn đến ngày 24/02/2020 sẽ ký hợp đồng công chứng, số tiền có được T tiêu xài hết. Đến ngày 24/02/2020, bà H, ông N yêu cầu T ký hợp đồng công chứng thửa đất nêu trên thì T lẩn tránh.

Bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N nhiều lần tìm T không gặp nên đòi tố cáo hành vi của T, đến ngày 08/4/2020, bị cáo T gặp bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N thỏa thuận trả lại tiền, tại Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2020 thể hiện các nội dung chính như sau: *“Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H cùng ông Nguyễn Văn N thống nhất thỏa thuận trả lại tiền nhận cọc mua bán thửa đất số 173, diện tích 178m², TĐĐ số 7, Ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ là 500.000.000đồng, thời gian trả kể từ ngày 08/4/2020 đến ngày 18/5/2020. Cụ thể, ngày 23/4/2020 T sẽ trả trước 200.000.000đồng; ngày 18/5/2020, T sẽ trả 300.000.000đồng còn lại...; đối với số tiền 100.000.000đồng mà Lâm Phúc T đã trả vào ngày 30/3/2020 là tiền phạt do vi phạm hợp đồng đặt cọc khi mua bán đất nên không tính vào số tiền đã thỏa thuận như trên”*.

Tính đến ngày 18/5/2020, T đã thực hiện việc trả tiền cho bà H theo Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2020 là 300.000.000đồng. Sau đó, T tiếp tục làm “Bản cam kết ngày 18/5/2020” và hẹn đến ngày 18/6/2020 sẽ trả cho bà H số tiền còn lại là 200.000.000đồng. Tiếp theo, T làm “Bản cam kết” (không ghi ngày) hẹn đến ngày 15/11/2020 sẽ trả cho bà H số tiền còn lại (200.000.000đồng) nhưng sau đó T không thực hiện. Đến ngày 21/12/2020, bà H đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Long An tố cáo hành vi của Lâm Phúc T đã chiếm đoạt số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng).

Tại Kết luận giám định số 144/2021/KLGD ngày 25/02/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An kết luận: Chữ ký và chữ viết “Lâm Phúc T” bằng bút bic màu xanh: ở mục “Bên nhận cọc” trên tờ giấy nhận cọc, ở mục “Người nhận cọc” trên tờ giấy đặt cọc lần 2 và ở mục “Người nhận tiền thêm” trên tờ giấy nhận cọc lần 3 (đóng dấu TLCGD, ký hiệu A1); ở mục “Bên nhận cọc” trên tờ “Giấy nhận cọc”, ở dưới phải mục “Nhân Chứng” trên tờ ghi chú và ở mục “ngày 24/4/2020/ ký tên trên tờ giấy hẹn lại ra công chứng (đóng dấu TLCGD, ký hiệu A2) với chữ ký và chữ viết “Lâm Phúc T” bằng bút bic màu xanh ở mục “Người Giao Tiền” và mục “Người Nộp Giấy” trên tờ “Biên Bản giao nhận tiền” (đóng dấu TLMSS, ký hiệu M1); ở mục “Người giao tiền” và mục “Người nộp” trên tờ “Biên bản giao tiền” (đóng dấu TLMSS, ký hiệu M2); ở mục “Ký tên người cam kết” và mục “Người Nộp Ký tên” trên tờ “Giấy cam kết” (đóng dấu TLMSS, ký hiệu M3); ở mục “ký tên” trên tờ “Bản cam kết” (đóng dấu TLMSS, ký hiệu M4) do cùng một người ký ra.

Tại bản cáo trạng số 15/CT-VKSĐH ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An truy tố bị cáo Lâm Phúc T về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị hại bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N trình bày: sau khi T nhận được 490.000.000đồng tiền đặt cọc thì lẩn tránh không đi công

chứng vào ngày 24/02/2020 theo hợp đồng. Đến ngày 08/4/2020, bị cáo T có gặp bà H, ông N làm biên bản thỏa thuận giải quyết trả lại tiền, tính đến ngày 18/5/2020, T có trả tiền theo Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2020 là 300.000.000đồng, số tiền còn lại là 200.000.000đồng T tiếp tục lẩn tránh không trả. Từ đó, bà H đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Long An tố cáo hành vi của Lâm Phúc T với số tiền đã chiếm đoạt số tiền 200.000.000đồng. Đến ngày 01/4/2021, tại Cơ quan điều tra T đã trả đủ số tiền 200.000.000đồng nên bà H đã rút đơn tố cáo và có đơn bãi nại cho T vào ngày 01/4/2021.

Tại phiên tòa, ông Dương Sanh H xác định: Ông H có nhờ T giới thiệu chào bán thửa đất số 173, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ. Khi T đến hỏi mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 để cho người mua xem thì ông H tin tưởng nên giao bản chính giấy đất và ngay sau đó T đã trả lại giấy đất. Còn việc T sử dụng thửa đất số 173 để nhận cọc của bà H, ông N là việc cá nhân và trái ý muốn của ông, ông không đồng ý cho T đứng ra nhận cọc đất của bất cứ ai. Tuy nhiên, thửa đất này hiện nay ông đã chuyển nhượng cho người khác nên không bị thiệt hại gì nên không có yêu cầu gì với bị cáo Thịnh.

Tại phiên tòa, qua kết quả xét hỏi, tranh luận, Kiểm sát viên xác định: sau khi nhận và chiếm đoạt 490.000.000đồng tiền đặt cọc của bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N thì đến ngày 08/4/2020 giữa bị cáo T và bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N có thỏa thuận trả lại tiền tại Biên bản thỏa thuận về việc trả tiền ngày 08/4/2020 (bút lục 48). Theo biên bản thỏa thuận này, bà Nguyễn Thị Đức H cùng ông Nguyễn Văn N thống nhất cho T trả lại tiền nhận cọc là 500.000.000đồng, thời gian trả kể từ ngày 08/4/2020 đến ngày 18/5/2020. Cụ thể, ngày 23/4/2020 T sẽ trả trước 200.000.000đồng; ngày 18/5/2020, T sẽ trả 300.000.000đồng còn lại”. Như vậy, tính đến ngày 18/5/2020, T đã thực hiện theo thỏa thuận và trả lại tiền cho bà H theo Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2020 với tổng số tiền là 300.000.000đồng. Số tiền chiếm đoạt còn lại là 200.000.000đồng, T tiếp tục hứa hẹn nhưng sau đó không thực hiện trả cho bà H, ông N.

Căn cứ Đơn đề nghị khởi tố ngày 31/8/2020 (bút lục 21), Đơn đề nghị khởi tố ngày 21/12/2020 (bút lục 22) của bà Nguyễn Thị Đức H xác nhận đến thời điểm bà H nộp đơn tố cáo tại Cơ quan công an thì bị cáo T còn chiếm đoạt của bà H là 200.000.000đồng, trừ 10.000.000đồng tiền cho môi giới, T còn chiếm đoạt 190.000.000đồng.

Trên cơ sở đó, Kiểm sát viên căn cứ Điều 319 Bộ luật Tố tụng hình sự: sau khi thực hiện thỏa thuận, xác định số tiền bị cáo T còn chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N là 190.000.000đồng, tại phiên tòa quyết định chuyển khung hình phạt đã truy tố bị cáo Lâm Phúc T từ điểm a khoản 3 Điều 174 sang truy tố Lâm Phúc T theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Kiểm sát viên sau khi phân tích, đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi mà bị cáo Lâm Phúc T gây ra; căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Áp dụng Điều 2, Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên bố bị cáo Lâm Phúc T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Đề nghị xử phạt bị cáo Lâm Phúc T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N sau khi nhận lại tài sản bị chiếm đoạt tổng cộng là 490.000.000đồng, không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo nên không đề cập.

Đối với số tiền 100.000.000đồng mà Lâm Phúc T đã trả cho bà H, ông N vào ngày 30/3/2020, giữa bị cáo T và bà H, ông N thỏa thuận đây là tiền phạt do vi phạm hợp đồng đặt cọc khi mua bán đất; riêng số tiền 10.000.000đồng là tiền cho người môi giới không tính vào số tiền chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo T không yêu cầu nhận lại số tiền 110.000.000đồng này từ bà H, ông N nên không đề cập xem xét lại.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 01 (một) giấy nhận cọc ngày 30/11/2019; 01 giấy nhận cọc ngày 14/01/2020; 01 giấy giao nhận tiền ngày 29/4/2020 giữa Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H, số tiền giao nhận là 150.000.000 đồng (bản chính); 01 giấy giao nhận tiền ngày 18/5/2020 giữa Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H, số tiền giao nhận là 150.000.000 đồng (bản chính); 01 giấy cam kết trả tiền cọc đất số tiền 200.000.000 đồng (bản chính) là chứng cứ của vụ án nên đề nghị tiếp tục lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đánh giá về tố tụng:

[1.1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an huyện Đức Hòa và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các chứng cứ đã thu thập là có căn cứ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại

về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Đối với ông Lê Thanh H, bà Hồ Thị Thu T, ông Bùi Văn T, ông Nguyễn Tấn D là người làm chứng vắng mặt nhưng đã được cơ quan điều tra lấy lời khai để xác định sự thật vụ án, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng gì đến phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2]. *Đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử:*

[2.1]. Hành vi khách quan của bị cáo Lâm Phúc T đã thực hiện:

Tại phiên tòa, bị cáo Lâm Phúc T thừa nhận đã thực hiện phạm tội như sau: Do biết ông H có nhu cầu bán lại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Bình Tiên 1, xã Đức Hòa Hạ và T có giữ 01 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 của ông H nên nảy sinh ý định dùng giấy này để lừa đảo người khác. Ngày 28/11/2019, T gặp bà Nguyễn Thị Đức H đưa bản photo giấy đất và nói dối với bà H chủ đất kêu bán. Bà H rủ ông Nguyễn Văn N cùng góp tiền mua thửa đất nêu trên và yêu cầu T cho xem vị trí thửa đất và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276. Ngày 30/11/2019, T đến gặp ông H hỏi mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 và nói với ông H có người cần xem bản chính giấy đất. Ông H tin tưởng nên giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 cho Thịnh. T gặp bà H, ông N đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 006276 cho bà H, ông N xem đồng thời dẫn bà H, ông N xem đất. Sau đó, bà H, ông N đồng ý mua và đặt cọc cho T nhiều lần với tổng số tiền 500.000.000đồng. Sau khi nhận số tiền 500.000.000đ của bà H, ông N thì T lần tránh. Đến ngày 18/5/2020, T đã thực hiện trả tiền cho bà H theo Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2020 với tổng số tiền là 300.000.000đồng. Ngày 21/12/2020, T còn nợ 200.000.000đồng (trừ môi giới 10.000.000đ, còn 190.000.000đồng) nên bà H đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Long An tố cáo hành vi của Lâm Phúc T.

Xét lời khai nhận của bị cáo Lâm Phúc T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N; phù hợp lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Sanh H; đúng về thời gian, số tiền bị chiếm đoạt của bị hại, phù hợp với các chứng cứ khách quan khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và phù hợp nội dung cáo trạng.

[2.2]. Hội đồng xét xử xét: có căn cứ xác định bị cáo Lâm Phúc T là người đã thành niên có hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đức H. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 190.000.000đồng (đã trừ tiền cho môi giới 10.000.000đ). Từ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hành vi của bị cáo Lâm Phúc T đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm. Có

cơ sở xác định Cáo trạng số 15/CT-VKSĐH ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và kết luận tại phiên tòa của Kiểm sát viên truy tố bị cáo Lâm Phúc T về khung hình phạt nhẹ hơn theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3].Đánh giá về tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

- Về tình tiết định khung: Hành vi của bị cáo Lâm Phúc T được xác định chiếm đoạt tài sản có giá trị là 190.000.000đồng nên bị xét xử theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

- Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo:

+ Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Lâm Phúc T không bị áp dụng tình tiết tăng nặng khác theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

+ Về các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Lâm Phúc T chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo và có ý thức ăn năn; tự nguyện khắc phục toàn bộ tài sản đã chiếm đoạt cho các bị hại; được bị hại xin bãi nại là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử có xem xét giảm nhẹ một phần khi quyết định hình phạt. Hội đồng xét xử thấy bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ, gia cảnh khó khăn và có ý thức ăn năn, có nơi cư trú rõ ràng nên áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo Lâm Phúc T cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4].Về trách nhiệm dân sự: căn cứ khoản 2 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị Đức H, ông Nguyễn Văn N sau khi nhận lại tài sản bị chiếm đoạt tổng cộng là 490.000.000đồng, không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo nên không đề cập xử lý.

Đối với số tiền 100.000.000đồng mà Lâm Phúc T đã trả cho bà H, ông N vào ngày 30/3/2020, giữa bị cáo T và bà H, ông N thỏa thuận đây là tiền phạt do vi phạm hợp đồng đặt cọc khi mua bán đất; riêng số tiền 10.000.000đồng là tiền cho người môi giới không tính vào số tiền chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị cáo T không yêu cầu nhận lại số tiền 110.000.000đồng này từ bà H, ông N nên không đề cập xem xét lại.

[5].Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với 01 (một) giấy nhận cọc ngày 30/11/2019; 01 giấy nhận cọc ngày 14/01/2020; 01giấy giao nhận tiền ngày 29/4/2020 giữa Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H, số tiền giao nhận là 150.000.000đồng (bản chính); 01 giấy giao nhận tiền ngày 18/5/2020 giữa Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H, số tiền giao nhận là 150.000.000đồng (bản chính); 01 giấy cam kết trả tiền cọc đất số tiền 200.000.000 đồng (bản chính) là chứng cứ của vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

[6]. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án. Buộc bị cáo Lâm Phúc T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Lâm Phúc T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. *Về Điều luật áp dụng và hình phạt:* Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Áp dụng Điều 2, Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Xử phạt bị cáo Lâm Phúc T 03 năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lâm Phúc T về nơi thường trú là Ủy ban Nhân dân xã ĐHH, huyện Đ, tỉnh L giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo Lâm Phúc T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự năm 2019.

Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự: “Trong thời gian thử thách, bị cáo Lâm Phúc T được cho hưởng án treo nhưng cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Lâm Phúc T phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

3. *Về xử lý vật chứng:* Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tiếp tục lưu giữ cùng hồ sơ vụ án các tang vật gồm: 01 (một) giấy nhận cọc ngày 30/11/2019; 01 giấy nhận cọc ngày 14/01/2020; 01 giấy giao nhận tiền ngày 29/4/2020 giữa Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H, số tiền giao nhận là 150.000.000 đồng (bản chính); 01 giấy giao nhận tiền ngày 18/5/2020 giữa Lâm Phúc T và bà Nguyễn Thị Đức H, số tiền giao nhận là 150.000.000 đồng (bản chính); 01 giấy cam kết trả tiền cọc đất số tiền 200.000.000 đồng (bản chính).

4. *Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Lâm Phúc T nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

5. *Về quyền kháng cáo:* Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. “Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các điều 6, 7, 9 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- CC THADS huyện Đức Hòa;
- Sở tư pháp tỉnh Long An;
- UBND xã Đức Hòa Hạ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc Linh Duy

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Hùng – Nguyễn Thanh Hoàng

Nguyễn Khắc Linh Duy

Hội Thẩm Nhân Dân

Chủ Tọa Phiên Tòa

Nguyễn Chí Lin – Trương Thị Kim Tiến

Nguyễn Khắc Linh Duy

